

Unit 3:

/a://a:r/ /ɔ:/ /ɔ:r/

/a: /



/a: / - BOX (cái hộp)

/a: / là nguyên âm dài.

Trong rất nhiều từ, âm /ɒ/ trong AA được phát âm là /a: / trong AM.

Mở miệng tròn rộng như khi ngáp, cuống họng rung.



fond	/fɑ:nd/	triu mến
box	/bɑ:ks/	cái hộp
clock	/klɑ:k/	đồng hồ
copy	/ˈkɑ:pi/	sao chép
doctor	/ˈdɑ:ktər/	bác sĩ
odd	/ɑ:d/	số lẻ
promise	/ˈprɑ:mɪs/	hứa
hot	/hɑ:t/	nóng
off	/ɑ:f/	tắt
often	/ˈɑ:fn/	thường xuyên
shop	/ʃɑ:p/	cửa hàng
quality	/ˈkwɑ:ləti/	phẩm chất
watch	/wɑ:tʃ/	xem
wash	/wɑ:ʃ/	giặt

/a:/



- Sorry to bother you.
/'sa:ri/ /to/ /'ba:ðə-r/ /ju:/'



- I want to change my life
/ai/ /wa:nt/ /to/ /tʃeɪndʒ/ /mai/ /laɪf/

- What's your problem?
/wɒ:ts/ /jɔ:r/ /'pra:bləm/



/a:r/

1. Bar /bɑ:r/
2. Car /kɑ:r/
3. Star /stɑ:r/
4. Party /'pɑ:rti/
5. Park /pɑ:rk/

- You **are** so **smart**.
/ju:/ /a:r/ /sou/ /sma:rt/



- Who's in **charge** here?
/hu:z/ /in/ /tʃɑ:rdʒ/ /hɪr/



/ɔ:/



/ɔ:/ - BALL (quả bóng)



/ɔ:/ là nguyên âm dài.

Đặt phần trước của lưỡi hơi thấp. Môi dần dần tạo tròn hình ovan. Khi đọc âm này, họng rung lên mạnh mẽ.



ball
tall
water
talk
law
warm
door
floor
horse
born
four
more
autumn
daughter

/bɔ:l/
/tɔ:l/
/'wɔ:tər/
/tɔ:k/
/lɔ:/
/wɔ:rm/
/dɔ:r/
/flɔ:r/
/hɔ:rs/
/bɔ:rn/
/fɔ:r/
/mɔ:r/
/'ɔ:təm/
/'dɔ:tər/

quả bóng
cao
nước
nói
luật
ấm áp
cửa
sàn nhà
con ngựa
sinh ra
số 4
nhiều hơn
mùa thu
con gái

/ɔ:/



- Always say please and thank you
/ɔ:lweiz/ /sei/ /pli:z/ /ænd/ /θæŋk/ /ju:/



- This is a small cat.
/ðɪs/ /ɪz/ /ə/ /smɔ:l/ /kæt/

- Give me a cup of coffee
/gɪv/ /mi:/ /ə/ /kʌp/ /əv/ /'kɔ:fi/



 **LIVEWORKSHEETS**

/ɔ:r/

1. Horse /hɔ:rs/
2. Born /bɔ:rn/
3. Four /fɔ:r/
4. More /mɔ:r/
5. Door /dɔ:r/



- ✓ It's **important** to practice English every day.
/ɪts/ /ɪm'pɔ:rtənt/ /tu/ /'præktɪs/ /'ɪŋɡlɪʃ/ /'evri/ /deɪ/

- ✓ May I take your **order**?
/meɪ/ /aɪ/ /teɪk/ /jɔ:' /'ɔ:rdə/ /?

